

SƠ KẾT THI ĐUA NỘI QUY TUẦN 7- HK II- NĂM HỌC 2020 - 2021

Tính từ thứ NĂM 4/3/2021 đến thứ TƯ 10/3/2021

CHÍNH THỨC

GVCN	Lớp	SS	Số điểm ban đầu	Kiểm diện	VPCN +VPTT	SĐB	Tổng điểm	Xếp hạng nhóm	Xếp hạng toàn trường	Lớp	Nhóm
T.THÀNH	10C4	43	4300	-30	-105	-30	96.16	4	13	10C4	1
C.NGÔ VĂN	10C5	43	4300	-35	-135	-25	95.47	7	19	10C5	
C.DUYỀN	10C6	43	4300	-205	-75	-5	93.37	11	31	10C6	
T.BÀNG (VĂN)	10C7	42	4200	-15	-235	-5	93.93	10	27	10C7	
C.THUY LINH	10C8	42	4200	-20	-25	-5	98.81	2	5	10C8	
C.THỎA	10C9	42	4200	-35	0	0	99.17	1	2	10C9	
C.HỒNG ĐỨC	10C10	42	4200	-155	-75	0	94.52	8	22	10C10	
T.LÊ DUY	10C11	42	4200	-60	-255	-10	92.26	12	33	10C11	
C.KIỀU	10C12	42	4200	-20	-195	-15	94.52	8	22	10C12	
C.TÂM HIỀN	10C13	42	4200	-80	-20	0	97.62	3	9	10C13	
C.BẢO NGỌC	10C14	42	4200	-125	-35	-10	95.95	6	15	10C14	
T.VINH	10C15	43	4300	-45	-105	-15	96.16	4	13	10C15	
T.KHUÔNG	11B4	45	4500	-280	-65	-20	91.89	6	34	11B4	2
T.KIÊN	11B5	44	4400	-160	-370	-10	87.73	8	41	11B5	
T.NG-ĐỨC	11B6	44	4400	-10	-735	-5	82.95	11	44	11B6	
C.BÍCH NGỌC	11B7	44	4400	-55	-85	-5	96.7	1	12	11B7	
T.VIỆT	11B8	44	4400	-370	-240	-20	85.68	10	43	11B8	
C.HOÀ	11B9	42	4200	-150	-245	-60	89.17	7	39	11B9	
C.HÀNG	11B10	44	4400	-40	-145	0	95.8	2	17	11B10	
C.MINH THU	11B11	44	4400	-135	-425	-10	87.05	9	42	11B11	
T.PHƯỚC	11B12	43	4300	-85	-185	-10	93.49	5	30	11B12	
T.THANH	11B13	44	4400	-195	-50	-10	94.2	4	26	11B13	
C.TÍN	11B14	45	4500	-160	-75	0	94.78	3	20	11B14	
C.KIM TUYỀN	11B15	43	4300	-115	-775	-60	77.91	12	45	11B15	
C.VIỆT NHI	12A4	42	4200	-125	-310	-20	89.17	12	39	12A4	3
C.NG-QUYNH	12A5	42	4200	-50	-120	-5	95.83	2	16	12A5	
C.HAI VĂN	12A6	43	4300	-105	-160	0	93.84	7	29	12A6	
T.TÌNH	12A7	42	4200	-280	-20	-5	92.74	8	32	12A7	
C.LUYỄN	12A8	39	3900	-65	-165	-10	93.85	6	28	12A8	
C.LAN (LÝ)	12A9	42	4200	-65	-170	0	94.4	5	25	12A9	
C.HỒNG NGỌC	12A10	40	4000	-105	-220	-10	91.63	9	35	12A10	
C.NGỌC ANH	12A11	40	4000	-80	-295	-30	89.88	11	37	12A11	
C.VI	12A12	39	3900	-35	-290	-10	91.41	10	36	12A12	
C.P-ÁNH	12A13	42	4200	-30	-85	-5	97.14	1	10	12A13	
T.LUÂN	12A14	42	4200	-105	-105	-10	94.76	4	21	12A14	
C.NHÂN	12A15	34	3400	-65	-75	-10	95.59	3	18	12A15	
C.HIỀN	10C1	43	4300	-15	-120	0	96.86	7	11	10C1	4
TUYỀN (TOÁN)	10C2	44	4400	-5	-75	-10	97.95	6	8	10C2	
C.QUYÊN	10C3	43	4300	-15	-30	-10	98.72	4	6	10C3	
C.KHOA	11B1	43	4300	-45	0	0	98.95	3	4	11B1	
C.M-QUYNH	11B2	43	4300	-30	-45	0	98.26	5	7	11B2	
C.LAN (VĂN)	11B3	43	4300	-20	-20	0	99.07	2	3	11B3	
C.ĐOÀN DUNG	12A1	39	3900	-5	0	-10	99.62	1	1	12A1	
T.ĐIỆP	12A2	41	4100	-150	-75	0	94.51	8	24	12A2	
T.DUY (HOÀ)	12A3	42	4200	-230	-155	-50	89.64	9	38	12A3	

TỔNG GIÁM THỊ

(đã ký)

Nguyễn Trang Hoàng

NGƯỜI TỔNG KẾT

(đã ký)

Lưu Ngọc Thanh Trâm